



- ▶ **Máy cuốn**
- ▶ Tloušťkovací frézka
- ▶ Thicknesser
- ▶ Dickenhobelmaschine
- ▶ RegruesaDora
- ▶ RaboTeuse

RFT 530

RFT 630

RFT 530/630

Máy cuốn • Tloušťkovací frézka • Thicknesser



S RFT 530

O RFT 630

- Thanh điều chỉnh độ cao bàn tự động có màn hình hiển thị
- Motorický zdvih stolu, LCD displej pro zobrazení
- Electrical table height adjustment with display unit
- Elektrische Dickentisch-höhenverstellung mit höhenanzeige
- Ajuste eléctrico de la mesa de regruesar con indicador de altura
- Montée électrique de la table avec affichage hauteur



RFT 530



- Đầu cắt MBM liền 4 dao TERSA
- Čtyřnožový hoblovací válec s Tersa noži • MBM monoblock with 4 Tersa knives • MBM monoblock mit 4 Tersa messern • Eje Tersa monobloc 4 cuchillas • Arbre porte-fers monobloc mbm avec 4 fers Tersa



O RFS 510

n/a RFS 410

- 4 trục điều khiển bàn cuốn • Čtyřbodová fixace stolu • 4 spindle guiding for thicknessing table
- 4-spindel-Dickentischführung • Cuatro soportes guía mesa regrueso • Guidage de la table par 4 supports



3.8" **O** RFT 530; RFT 630

- **Bảng nút 3,8" lập trình sẵn**
- Dotykový panel 3,8" + programátor
- Touch panel 3,8" with programming
- Touch screen 3,8" mit dem Programmierer
- Panel táctil 3,8" con programa
- Ecran tactil 3,8" avec pousseur programmé

=>

O RFT 520; RFT 630

- Ovládací panel + programátor
- Control panel with programming
- Steuerpaneel mit dem Programmierer
- Botonera con programa
- Panneau de commande avec pousseur programmé

=>



- **Băng nâng tự động bàn cuốn - Thiết bị định vị tự động - Tốc độ nạp nhiên liệu 5-21 m/min**
- Motorický zdvih stolu s automatickým pozicionerem - podávací rychlost plynule 5-21 m/min.
- Automatic lift of the table - automatic table positioner - feeding speed 5-21 m/min
- Automatischer Tischhub - automatischer Tischpositioner - vorschubgeschwindigkeit 5-21 m/min
- Elevación de la mesa – automática - sistema de posicionamiento automático de la mesa - convertidor de frecuencia para motor avances 5-21 m/min
- Course de table automatique - interrupteur de positionnement table - vitesse d'avance 5-21 m/min

RFT 630



S RFT 630
n/a RFT 520

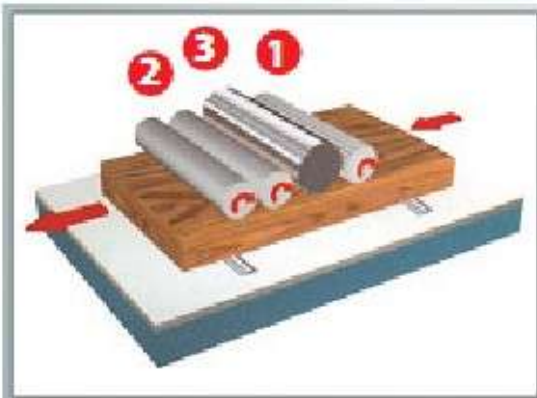
- **Bàn cuốn có 4 trụ nâng**
- Čtyřbodová fixace stolu - zdvih na čtyřech šroubech
- Thickening table on four lifting screws
- Dickentisch auf vier schrauben gelagert
- Mesa de trabajo con desplazamiento sobre 4 guías
- Table roulante sur 4 guides



S RFT 630
O RFT 520

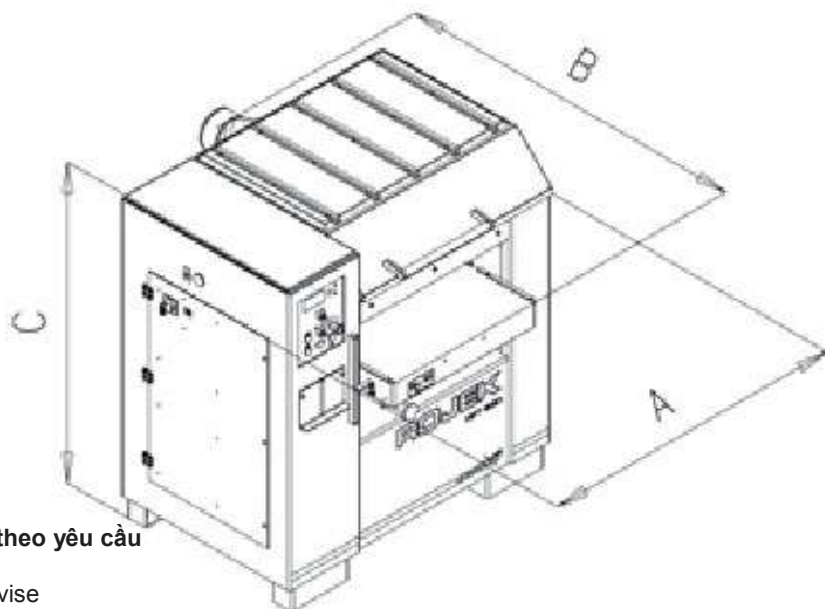
- **2 con lăn điều chỉnh trượt trên bàn cuốn**
- Dva odlehčovací válečky
- Two adjustable rollers in thickening table
- Zwei einstellbare rollen im Dickentisch
- Dos rodillos ajustables en la mesa de regresar
- 2 rouleaux de tables intégrés réglables

	RFT 520	RFT 630
Kích thước bàn cuốn • Rozměry stolu tloušťkovací frézky • Table size - Thicknesser • Tischgrösse - Dickenhobelmaschine • Medidas de la mesa a regruesar • Dimensions table de rabot	966 x 552 mm	1000 x 650 mm
Chiều cao máy • Výška stroje • Machine height • Maschinenhöhe • Altura de la máquina • Hauteur de la machine	1280 / 1900 mm	1280 / 1900 mm
Kích thước máy • Púdorysné rozměry stroje • Machine size • Machinengröße • Medidas de la máquina • Dimensions de la machine	1140 x 1185 mm	1240 x 1165 mm
Đường kính đầu cắt • Průměr nožového hřídele • Diameter of cutterblock • Messerwellendurchmesser • Diámetro de portacuchilla • Diamètre de l'arbre	120 mm	120 mm
Đường kính con lăn • Průměr podávacích válečků • Diameter of feeding roller • Vorschubrollendurchmesser • Diámetro de rodillos de avance • Diamètre des rouleaux d'entraînement	85 mm	85 mm
Số lượng dao cắt • Počet nožů • Number of knives • Messerzahl • Número de cuchillas • Nombre de couteaux	4	4
Tốc độ đầu cắt • Otáčky nožového hřídele • Speed of cutterblock • Messerwellendrehzahl • Velocidad de portacuchilla • Vitesse de l'arbre dégaug	4550 / min.	4550 / min.
Chiều rộng tối đa bàn cuốn • Max. thicknessing width • Max. Dickenhobelbreite • Anchura máx. a regruesar • Largeur de travail - rabot	520 mm	630 mm
Chiều cao tối đa bàn trượt • Max. thicknessing height • Dickenhobelhöhe • Altura máx. a regruesar • Hauteur maxi de rabotage	250 mm	300 mm
Chiều dày tối đa di chuyển của bàn cuốn • max. tříska tloušťkování • max. stock removal thicknessing • Spanabnahme bei Dickenhobeln • Profundidad máx. - regruesado • Prise de bois maxi rabot	8 mm	8 mm
Tốc độ nạp nguyên liệu • Rychlost posuvu tloušťkování • Feeding speed • Vorschubgeschwindigkeit • Velocidad de avance regruesado • Vitesse d'avance	8/12 (5 - 21) m/min.	8/12 (5 - 21) m/min.
Công suất động cơ chính • Výkon hlavního motoru • Main motor power • Hauptmotorleistung • Potencia del motor principal • Moteur	4 (5,5 ; 7,5) kW	5,5 (7,5) kW
Tổng trọng lượng/ Trọng lượng riêng • Hmotnost brutto / netto • Gross / Net weight • Bruttogewicht / nettogewicht • Peso bruto / neto • Poids brut / net	752 / 732 kg	900 / 880 kg



	A	B	C
RFT 520	1140	1185	1280
RFT 630	1240	1165	1280

- **Nút khởi động** ☐ (Nút chia, Nút cao su)
- Jeden vstupní podávací váleček (Dělený váleček, Pogumovaný váleček)
- One infeed roller (Sectional infeed roller, ☐ Roller covered by rubber)
- ☐ Eine einzugsrolle (Sektionale eingangsrolle, Gummierterolle)
- **2 con lăn khởi động** ☐ (2 con lăn cao su)
- Dva výstupní podávací válečky (Dva pogumované válečky)
- Two outfeed rollers ☐ 2 outfeed rollers covered by rubber
- Zwei auszugsrollen (2 gummierte ausgangsrollen)
- **Đầu cắt 4 dao** ☐ • Čtyřnožový hoblovací válec • 4 - knife cutterblock



- **Khách hàng có thể đề nghị thay đổi các thông số kỹ thuật theo yêu cầu**
- Výrobce si vyhrazuje právo na případné technické změny
- Technical and optical changes are possible without previous advise
- Technische und optische Änderungen vorbehalten